Biểu số 1. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐĂK HÀ.

(Kèm theo Quyết định số: 261 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH thời kỳ 2021-2030	Diện tích năm 2023	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
						Xã Đăk Long	xã Đăk Pxi	Xã Đăk Hring	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Ui	Xã Đăk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Wang	Xã Ngọk Réo	TT Đăk Hà
	Tổng diện tích tự nhiên		**84.503,8**	**84.503,8**	**100,0**	**6.029,4**	**26.505,8**	**6.777,6**	**4.500,5**	**3.672,1**	**9.580,2**	**5.056,2**	**3.805,5**	**6.313,4**	**10.715,7**	**1.547,4**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**70.567,3**	**74.970,1**	**88,67**	**5.025,7**	**24.494,3**	**6.168,3**	**3.502,7**	**3.096,9**	**8.569,6**	**4.303,6**	**2.515,0**	**5.888,2**	**10.384,7**	**1.021,2**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.084,5	2.283,2	2,68	116,2	138,5	121,8	62,1	284,8	286,4	628,1	27,8	147,8	225,9	243,5
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.023,8	2.283,2	2,68	116,2	138,5	121,8	62,1	284,8	286,4	628,1	27,8	147,8	225,9	243,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.438,2	8.365,8	9,89	1.169,9	1.366,8	452,8	127,5	328,8	1.408,0	196,4	14,1	1.172,3	2.127,3	1,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.212,1	24.921,2	29,45	1.597,9	1.439,5	3.606,4	2.361,1	2.122,0	1.320,9	3.391,9	2.429,2	3.940,7	1.950,8	760,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.586,3	16.252,6	19,23	-	13.948,7	222,4	283,6	99,6	1.416,9	-	-	-	281,4	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	525,3	546,6	0,65	-	-	-	546,6	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.539,6	22.177,1	26,24	2.122,0	7.598,0	1.721,6	88,6	231,9	4.121,6	43,9	-	594,0	5.655,6	-
1.7	Đất nuôi trồng TS	NTS	233,0	237,5	0,28	6,7	2,8	43,2	22,2	28,7	15,6	39,3	33,7	22,4	7,6	15,2
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	948,3	186,2	0,24	13,0	-	-	11,0	1,1	-	4,0	10,1	10,9	136,0	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11.791,6**	**6.624,8**	**7,89**	**358,7**	**736,9**	**462,7**	**989,5**	**526,3**	**311,2**	**724,6**	**1.290,5**	**409,9**	**288,5**	**525,8**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.349,1	108,7	0,13	-	100,0	-	3,0	-	-	-	0,1	4,8	-	0,7
2.2	Đất an ninh	CAN	57,6	57,2	0,07	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	51,0	1,6	0,2	0,1	3,6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	137,2	102,6	0,13	-	-	-	37,2	-	-	65,4	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	259,0	12,5	0,03	-	5,4	1,4	1,8	0,6	0,2	0,3	0,2	0,2	-	2,3
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	302,2	77,5	0,09	0,2	0,7	1,9	9,9	-	-	21,0	8,3	0,5	15,2	19,8
2.7	Đất sử dụng cho	SKS	106,2	3,0	0,00	-	-	3,0	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH thời kỳ 2021-2030	Diện tích năm 2023	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
						Xã Đăk Long	xã Đăk Pxi	Xã Đăk Hring	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Ui	Xã Đăk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Wang	Xã Ngọk Réo	TT Đăk Hà
	hoạt động khoáng sản															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	279,7	84,7	0,11	2,6	6,3	10,5	-	3,3	-	62,0	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.718,7	4.513,6	5,33	236,3	449,4	232,5	792,8	434,7	188,6	392,8	1.168,1	259,7	111,0	247,6
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.644,2*	1.041,3	1,21	67,7	114,8	93,8	98,0	72,9	57,5	122,2	100,4	97,1	71,3	145,6
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*1.102,6*	956,7	1,13	21,4	5,0	24,7	63,8	325,9	112,0	172,1	55,3	146,1	21,1	9,4
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*2,8*	2,1	0,00	-	0,3	0,4	-	-	-	-	0,3	-	0,1	1,0
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*7,2*	5,0	0,01	0,7	0,2	0,3	0,1	0,5	0,2	0,2	0,2	0,6	0,2	1,8
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*68,0*	65,5	0,08	3,8	4,8	8,5	6,2	2,5	4,3	5,9	2,9	4,8	2,1	19,8
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*33,5*	30,2	0,04	1,9	1,4	4,8	3,2	1,3	1,8	2,6	0,1	3,6	2,5	6,8
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2.688,4*	2.299,1	2,72	132,2	315,0	89,1	615,9	22,7	-	72,7	990,2	-	0,1	61,3
-	*Đất công trình bưu chính VT*	*DBV*	*1,2*	1,1	0,00	-	0,0	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,3	0,1	0,2
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử văn hóa*	*DDT*	*5,0*	3,4	0,00	-	-	-	-	-	0,2	1,1	2,1	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*19,7*	5,2	0,01	-	-	-	-	-	-	-	5,2	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*13,8*	13,6	0,02	-	1,5	-	3,4	-	1,6	5,1	-	1,1	0,7	0,3
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*126,2*	88,2	0,10	8,6	6,1	10,5	2,1	8,9	11,1	10,8	11,4	5,8	12,8	0,1
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH thời kỳ 2021-2030	Diện tích năm 2023	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
						Xã Đăk Long	xã Đăk Pxi	Xã Đăk Hring	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Ui	Xã Đăk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Wang	Xã Ngọk Réo	TT Đăk Hà
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*6,2*	2,2	0,01	-	0,4	0,3	-	-	-	-	0,0	0,3	-	1,2
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,6	15,5	0,02	0,6	0,8	0,7	0,9	3,1	1,0	1,0	1,6	0,7	1,8	3,5
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27,0	6,9	0,02	0,9	2,0	-	0,2	0,4	0,1	0,4	0,8	-	-	2,0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.188,5	657,0	0,79	27,8	36,9	124,3	114,6	48,0	43,9	91,0	91,1	50,0	29,5	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	576,6	210,4	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210,4
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,4	11,6	0,01	1,2	0,3	0,6	1,1	1,5	0,6	0,4	0,8	0,8	0,6	3,6
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,8	2,5	0,00	-	0,0	0,3	-	0,2	-	0,04	1,1	0,1	-	0,7
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	705,1	711,3	0,84	88,9	134,8	87,3	16,4	28,5	74,2	30,1	4,2	92,4	128,5	26,1
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,0	49,9	0,06	-	0,1	-	11,6	6,0	2,5	9,3	12,5	0,5	1,8	5,6
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.144,8**	**2.908,9**	**3,44**	**645,0**	**1.274,6**	**146,6**	**8,3**	**48,8**	**699,4**	**28,0**	**-**	**15,3**	**42,5**	**0,4**